



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

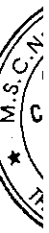
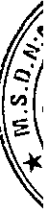
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Văn Hoạch	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.107.391.677.605	5.704.833.042.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	925.196.651.735	1.890.029.157.920
1. Tiền	111		885.136.644.480	1.751.012.944.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.060.007.255	139.016.213.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.195.960.822.115	1.033.149.521.760
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.195.960.822.115	1.033.149.521.760
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.949.493.904.595	1.906.711.879.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	861.176.144.250	1.600.090.277.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	414.092.823.800	56.144.145.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	768.235.447.650	451.660.482.560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(94.010.511.105)	(201.183.026.560)
IV. Hàng tồn kho	140	9	958.938.457.945	835.447.904.800
1. Hàng tồn kho	141		1.095.186.221.470	951.975.456.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(136.247.763.525)	(116.527.551.280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.801.841.215	39.494.578.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.040.739.890	17.913.884.640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.201.779.195	18.006.202.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.559.322.130	3.574.490.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.748.798.528.055	15.186.894.350.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.494.405.190	15.395.330.560
1. Phải thu dài hạn khác	216		14.494.405.190	15.395.330.560
II. Tài sản cố định	220		13.496.287.352.850	13.935.699.738.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.321.630.546.590	13.766.999.895.760
- Nguyên giá	222		23.360.545.984.345	23.378.055.475.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.038.915.437.755)	(9.611.055.579.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	174.656.806.260	168.699.842.720
- Nguyên giá	228		298.541.501.005	285.156.508.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.884.694.745)	(116.456.665.360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.844.602.535	28.043.427.120
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	216.844.602.535	28.043.427.120
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.788.950.711.940	1.050.579.042.400
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	698.717.775.625	649.133.095.920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.090.232.936.315	401.445.946.480
V. Tài sản dài hạn khác	260		232.221.455.540	157.176.811.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	84.137.525.825	31.806.068.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	148.083.929.715	125.370.743.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.856.190.205.660	20.891.727.392.240

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.814.172.858.945	6.923.265.527.120
I. Nợ ngắn hạn	310		2.798.539.771.775	2.862.262.704.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	696.166.257.780	836.474.987.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.505.678.735	17.678.523.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	48.300.732.435	51.973.089.520
4. Phải trả người lao động	314		127.581.466.720	127.399.083.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	283.662.572.560	416.790.667.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	333.345.957.835	334.586.097.040
7. Vay ngắn hạn	320	20	634.897.534.430	520.871.682.240
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	529.125.029.835	460.664.682.160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.954.541.445	95.823.891.840
II. Nợ dài hạn	330		4.015.633.087.170	4.061.002.822.320
1. Phải trả dài hạn khác	337	26	476.436.936.125	478.092.029.520
2. Vay dài hạn	338	22	3.230.533.923.335	3.230.133.255.520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	154.424.129.185	168.530.719.920
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	154.238.098.525	184.246.817.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.042.017.346.715	13.968.461.865.120
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	14.042.017.346.715	13.968.461.865.120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.638.002.496.237	1.683.839.941.483
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.589.677.032.350	1.603.935.262.878
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.937.943.722.530	3.805.222.417.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.837.222.903.339	3.693.079.760.943
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		100.720.819.191	112.142.656.847
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	247.798.390.785	246.868.538.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.856.190.205.660	20.891.727.392.240



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.642.724.582	188.952.931.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	488.324.043.000	590.640.939.400
Các khoản dự phòng	03	46.517.903.590	16.627.227.208
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.141.612.219)	(20.209.217.064)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(325.276.157.049)	(222.706.040.664)
Chi phí lãi vay	06	118.896.544.398	158.277.757.232
Các khoản điều chỉnh khác	07	(13.378.742.209)	(60.478.426.692)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	509.584.704.093	651.105.170.852
Thay đổi các khoản phải thu	09	399.946.952.580	(299.769.415.776)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(147.449.482.983)	(37.768.096.296)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(371.937.923.589)	(55.578.157.016)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(41.850.803.532)	(36.576.409.552)
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.347.213.289)	(140.687.659.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.965.023.937)	(69.787.408.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.778.703.873)	(88.312.541.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164.202.505.470	(77.374.518.676)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(578.666.769.075)	(53.190.380.088)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	353.631.525	1.194.467.864
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.043.133.137.326)	(1.479.318.007.888)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.213.619.128.859	1.148.540.451.400
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.354.346.447	159.625.673.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.255.472.799.570)	(223.147.795.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	260.240.437.302	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.686.376.356)	(84.677.293.688)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.792.342.000)	(2.792.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.761.718.946	(87.469.635.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(964.508.575.154)	(387.991.949.684)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.890.029.157.920	2.265.202.237.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.834.647.297)	(1.285.201.904)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	1.510.716.266	14.104.071.693
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	925.196.651.735	1.890.029.157.920



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi sang Đồng Việt Nam Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/3/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

110
CHI
ĐNG
DE
VI
AN

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 404 người và 1.607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 413 người và 1.759 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 2 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				120.580.369

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) để cho thuê” cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến khá phức tạp tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.035 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi sang Đồng Việt Nam ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi sang Đồng Việt Nam ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.151 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng quy đổi sang Đồng Việt Nam thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý III năm 2021.

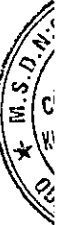
Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.



11/01/2021

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;*
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.691.994.570	6.754.184.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	879.444.649.910	1.744.258.760.160
Các khoản tương đương tiền	40.060.007.255	139.016.213.440
	925.196.651.735	1.890.029.157.920

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 20.433.541.284 VND (bao gồm 488.281 USD và 9.185.997.202 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.153.319.065 VND bao gồm 488.281 USD và 54.864.262.345 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.195.960.822.115</u>	<u>1.195.960.822.115</u>	<u>1.033.149.521.760</u>	<u>1.033.149.521.760</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.090.232.936.315</u>	<u>1.090.232.936.315</u>	<u>401.445.946.480</u>	<u>401.445.946.480</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 73.190.000 USD tương ứng 1.780.618.196.065 VND khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.597.000 USD tương ứng 1.068.469.210.179 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 30 đến 36 tháng, lãi suất là 6,6%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 170.957 USD tương đương 3.938.000.000 VND làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 340.657 USD tương đương 7.876.000.000 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 4.832.352 USD tương ứng 111.313.225.791 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.829.327 USD tương ứng 65.414.040.557 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
TNK Vietnam B.V.	185.477.796.965	1.486.939.680
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	114.054.669.740	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	561.643.677.545	1.598.603.338.160*
	<u>861.176.144.250</u>	<u>1.600.090.277.840</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	VND Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	VND Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45.258.960.685	(45.253.224.970)	45.368.376.000	(40.611.343.520)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	28.887.502.450	(28.185.879.385)	186.831.633.360	(150.871.502.080)
Destini Oil Services Sdn Bhd	16.246.078.730	(12.968.958.385)	987.085.280	(296.120.960)
Các khách hàng khác	20.377.382.945	(7.602.448.365)	19.160.098.880	(9.404.060.000)
	110.769.924.810	(94.010.511.105)	252.347.193.520	(201.183.026.560)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
National Oilwell Varco, L.P. (*)	190.987.953.245	-
Megaway Engineering and Trading Pte Ltd (*)	83.479.508.015	-
Các khoản trả trước người bán khác	139.625.362.540	56.144.145.600
	414.092.823.800	56.144.145.600

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng lần lượt là 23.820.000 USD, tương đương 548.693.700.000 VND và 9.000.000 USD, tương đương 207.315.000.000 VND, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	83.838.600.630	52.473.730.000
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 42)	86.700.008.330	-
Phải thu người lao động	1.004.625.455	1.255.138.560
Ký cược, ký quỹ	259.745.608.480	231.223.027.520
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	293.561.357.040	129.494.241.440
Phải thu khác	43.385.247.715	37.214.345.040
	768.235.447.650	451.660.482.560

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	53.863.062.990	-	61.520.401.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	694.859.781.685	(136.247.763.525)	677.732.952.080	(116.527.551.280)
Công cụ, dụng cụ	125.945.751.370	-	104.182.766.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.393.369.505	-	23.184.527.920	-
Hàng hoá	187.141.085.210	-	78.265.731.520	-
Hàng gửi bán	2.983.170.710	-	7.089.077.520	-
	1.095.186.221.470	(136.247.763.525)	951.975.456.080	(116.527.551.280)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 19.720.212.245 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2019: hoàn nhập 38.869.460.000 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	382.190.454.480	22.844.895.258.720	72.102.956.800	77.574.166.080	1.292.639.200	23.378.055.475.280						
Tăng trong năm	3.524.114.673	85.220.150.607	2.692.067.733	1.577.439.687	237.089.391	93.250.862.091						
Thanh lý, nhượng bán	(1.370.076.180)	(14.663.056.266)	(2.223.491.493)	(2.150.357.484)	-	(20.406.981.423)						
Giảm khác	-	(3.186.040.620)	-	-	-	(3.186.040.620)						
Chênh lệch tỷ giá	(2.220.655.713)	(84.645.787.406)	(214.382.635)	(82.545.933)	(3.959.296)	(87.167.330.983)						
Số dư cuối năm	382.123.837.260	22.827.620.525.035	72.357.150.405	76.918.702.350	1.525.769.295	23.360.545.984.345						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	181.366.111.600	9.289.172.581.520	64.692.025.760	74.548.220.480	1.276.640.160	9.611.055.579.520						
Khấu hao trong năm	10.399.614.408	482.394.886.692	2.638.380.564	719.996.100	30.883.434	496.183.761.198						
Thanh lý, nhượng bán	(1.370.076.180)	(13.458.255.075)	(2.223.491.493)	(2.150.357.484)	-	(19.202.180.232)						
Giảm khác	-	(1.128.703.854)	-	-	-	(1.128.703.854)						
Chênh lệch tỷ giá	(1.417.154.808)	(46.299.033.058)	(196.058.526)	(76.753.471)	(4.019.014)	(47.993.018.877)						
Số dư cuối năm	188.978.495.020	9.710.681.476.225	64.910.856.305	73.041.105.625	1.303.504.580	10.038.915.437.755						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	200.824.342.880	13.555.722.677.200	7.410.931.040	3.025.945.600	15.999.040	13.766.999.895.760						
Tại ngày cuối năm	193.145.342.240	13.116.939.048.810	7.446.294.100	3.877.596.725	222.264.715	13.321.630.546.590						

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V và PV Drilling VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.908.696.705.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: là 7.032.858.442.480 VND) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.813.090.939.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.813.090.939.700 VND). Ngày 24 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp giàn khoan PV Drilling V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP). Hợp đồng đã ký có thời hạn 6 năm, với 2 lần tùy chọn gia hạn với mỗi lần là 2 năm, dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021 để phục vụ cho chương trình khoan của BSP tại Brunei. Trong năm 2020, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới như trình bày tại Thuyết minh số 1. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 1.508.389.203.220 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.151.798.871.181 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 15.637.062.951 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2019: 10.683.625.690 VND).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	196.766.759.760	88.389.748.320	285.156.508.080
Tăng trong năm	-	14.224.090.155	14.224.090.155
Chênh lệch tỷ giá	(520.376.715)	(318.720.515)	(839.097.230)
Số dư cuối năm	196.246.383.045	102.295.117.960	298.541.501.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	35.730.179.760	80.726.485.600	116.456.665.360
Khấu hao trong năm	4.149.515.787	3.704.808.228	7.854.324.015
Chênh lệch tỷ giá	(117.853.332)	(308.441.298)	(426.294.630)
Số dư cuối năm	39.761.842.215	84.122.852.530	123.884.694.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	161.036.580.000	7.663.262.720	168.699.842.720
Tại ngày cuối năm	156.484.540.830	18.172.265.430	174.656.806.260

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 74.572.219.040 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 72.659.857.719 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án ERP giai đoạn 3	15.080.484.695	9.293.893.200
Phần mềm đo Karota khí	-	14.224.094.480
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	188.408.516.980	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	13.355.600.860	4.525.439.440
	216.844.602.535	28.043.427.120

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
BJ-PVD	80.267.069.950	74.611.569.280
PVD-Expro	68.762.861.145	63.350.349.040
PVD Tubulars	50.252.096.390	49.881.284.400
PVD-Baker Hughes	348.996.420.570	308.073.768.800
Vietubes	90.321.824.415	94.924.731.920
PVD-OSI	60.117.503.155	58.291.392.480
	698.717.775.625	649.133.095.920

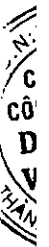
Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
BJ-PVD	74.611.569.280	5.959.669.326	-	(304.168.656)	80.267.069.950
PVD-Expro	63.350.349.040	8.603.559.828	(3.191.064.387)	16.664	68.762.861.145
PVD Tubulars	49.881.284.400	556.989.909	-	(186.177.919)	50.252.096.390
PVD-Baker Hughes	308.073.768.800	198.909.849.897	(156.642.791.385)	(1.344.406.742)	348.996.420.570
Vietubes	94.924.731.920	(4.293.700.215)	-	(309.207.290)	90.321.824.415
PVD-OSI	58.291.392.480	6.671.354.217	(4.845.272.790)	29.248	60.117.503.155
	649.133.095.920	216.407.722.962	(164.679.128.562)	(2.143.914.695)	698.717.775.625

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 42.



14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	54.610.709.985	-
Khác	29.526.815.840	31.806.068.400
	84.137.525.825	31.806.068.400

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty sẽ thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm trước	106.951.565.418	(813.201.273)	106.138.364.145
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	18.827.857.936	561.461.776	19.389.319.712
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	(154.799.434)	(2.141.223)	(156.940.657)
Số dư đầu năm nay	125.624.623.920	(253.880.720)	125.370.743.200
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	22.330.227.597	932.059.260	23.262.286.857
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	(73.744.977)	(475.355.365)	(549.100.342)
Số dư cuối năm nay	147.881.106.540	202.823.175	148.083.929.715

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	181.901.981.775	181.901.981.775	135.935.912.720	135.935.912.720
Các khoản phải trả người bán khác	514.264.276.005	514.264.276.005	700.539.074.960	700.539.074.960
	696.166.257.780	696.166.257.780	836.474.987.680	836.474.987.680

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	8.963.647.120	135.481.295.721	142.661.694.126	11.315.995	1.794.564.710
Thuế nhập khẩu	1.641.520	21.428.750.808	21.430.394.529	2.201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.091.635.040	43.080.862.464	37.965.023.937	288.903.473	16.496.377.040
Thuế thu nhập cá nhân	11.530.082.720	164.710.567.620	166.625.433.132	(34.016.273)	9.581.200.935
Các loại thuế khác	16.811.592.400	305.406.070.467	305.291.611.923	(56.783.324)	16.869.267.620
	48.398.598.800	670.107.547.080	673.974.157.647	209.422.072	44.741.410.305
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.574.490.720)				(3.559.322.130)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.973.089.520				48.300.732.435

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	86.513.816.425	201.152.901.200
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	75.884.684.235	108.440.707.040
Trích trước chi phí lãi vay	46.346.673.385	32.986.506.240
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	26.523.074.875	16.063.498.560
Các khoản khác	48.394.323.640	58.147.054.320
	283.662.572.560	416.790.667.360

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	278.798.501.960	286.560.470.080
Các khoản phải trả khác	54.547.455.875	48.025.626.960
	333.345.957.835	334.586.097.040

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá quy đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	51.315.163.842	(13.470.548.256)	(293.442.321)	37.551.173.265
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	520.871.682.240	209.550.581.970	(130.686.376.356)	(2.389.526.689)	597.346.361.165
	520.871.682.240	260.865.745.812	(144.156.924.612)	(2.682.969.010)	634.897.534.430

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.885.473 USD (tương đương 391.996.246.641 VND), lãi là 641.864 USD (tương đương 14.900.865.794 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 427.144 USD (tương đương 9.916.137.977 VND) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: số tiền đến hạn chưa thanh toán của gốc vay là 12.005.794 USD tương đương 277.573.934.160 VND, lãi là 815.700 USD tương đương 18.858.984.000 VND và lãi phạt chậm thanh toán là 222.134 USD tương đương 5.135.738.080 VND).

Trong năm 2020, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	435.390.568.640	25.274.113.520	460.664.682.160
Sử dụng trong năm	(75.957.967.980)	(1.143.844.608)	(77.101.812.588)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	87.201.343.734	-	87.201.343.734
Trích lập dự phòng trong năm	60.036.238.146	287.535.420	60.323.773.566
Chênh lệch tỷ giá	(1.876.677.680)	(86.279.357)	(1.962.957.037)
Số dư cuối năm	504.793.504.860	24.331.524.975	529.125.029.835

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	3.827.880.284.500	3.751.004.937.760		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(597.346.361.165)	(520.871.682.240)		
	3.230.533.923.335	3.230.133.255.520		

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	3.230.133.255.520	222.395.821.716	(209.550.581.970)	(12.444.571.931)	3.230.533.923.335
	3.230.133.255.520	222.395.821.716	(209.550.581.970)	(12.444.571.931)	3.230.533.923.335



Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	50.127.730.425	50.312.703.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	250.387.202.065	251.290.632.640
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	88.441.938.065	88.788.799.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.214.374.548.345	3.352.817.685.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank")	3.877.366.375	7.795.116.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	220.671.499.225	-
	3.827.880.284.500	3.751.004.937.760

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.869.859	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.839.459	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	139.543.067	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	168.325	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	9.579.835	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	597.346.361.165	520.871.682.240
Trong năm thứ hai	234.418.879.365	190.707.146.480
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	692.660.538.095	588.635.200.000
Sau năm năm	2.303.454.505.875	2.450.790.909.040
	3.827.880.284.500	3.751.004.937.760
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(597.346.361.165)	(520.871.682.240)
Số phải trả sau 12 tháng	3.230.533.923.335	3.230.133.255.520

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	168.530.719.920
Trích lập dự phòng trong năm	73.646.433.234
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(87.201.343.734)
Chênh lệch tỷ giá	(551.680.235)
Số dư cuối năm	154.424.129.185

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	159.649.027.140	84.035.188.410	243.684.215.550
Tăng trong năm	14.208.002.861	5.138.165.147	19.346.168.008
- Trích lập	14.208.002.861	-	14.208.002.861
- Hình thành tài sản cố định	-	5.138.165.147	5.138.165.147
Giảm trong năm	(65.855.416.958)	(10.683.625.690)	(76.539.042.648)
- Sử dụng	(5.376.990.266)	-	(5.376.990.266)
- Hoàn nhập	(60.478.426.692)	-	(60.478.426.692)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(10.683.625.690)	(10.683.625.690)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi sang Đồng Việt Nam	(59.128.825)	(2.185.394.725)	(2.244.523.550)
Số dư đầu năm nay	107.942.484.218	76.304.333.142	184.246.817.360
Tăng trong năm	20.937.125.719	5.866.250.000	26.803.375.719
- Trích lập	20.937.125.719	-	20.937.125.719
- Hình thành tài sản cố định	-	5.866.250.000	5.866.250.000
Giảm trong năm	(40.866.044.887)	(15.637.062.951)	(56.503.107.838)
- Sử dụng	(6.550.176.959)	-	(6.550.176.959)
+ Công ty Mẹ	(6.051.651.578)	-	(6.051.651.578)
+ Công ty Con	(498.525.381)	-	(498.525.381)
- Hoàn nhập (*)	(34.315.867.928)	-	(34.315.867.928)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(15.637.062.951)	(15.637.062.951)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi sang Đồng Việt Nam	(38.686.718)	(270.299.998)	(308.986.716)
Số dư cuối năm nay	87.974.878.332	66.263.220.193	154.238.098.525

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2015 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm theo đúng quy định tại PVD Well và PVD Deepwater với số tiền 34.315.867.928 VND, tương đương với 1.482.242 USD (2019: 60.478.426.692 VND tương đương với 2.609.528 Đô la Mỹ). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.215.457.890.000 VND, tương đương 213.404.459 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.682.855.546.504	1.588.670.641.533	4.075.876.050.943	256.974.118.872	13.850.175.772.665								
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	382.796.290.000	-	-	-	-	(382.796.290.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	984.394.979	-	(103.851.656)	-	180.007.992	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	172.172.835.328	-	172.172.835.328	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	15.264.621.345	(72.215.123.946)	-	(667.422.448)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6.825.824.260	-	(6.825.824.260)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên	-	-	-	-	-	5.462.972.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.683.839.941.483	1.603.935.262.878	3.805.222.417.790	246.868.538.156	13.968.461.865.120								
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(2.792.342.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(45.837.445.246)	-	(315.478.677)	-	252.044.937	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	183.824.148.975	-	183.824.148.975	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.985.741.769.472	(2.053.457.416.690)	-	(682.584.084)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.152.733.776)	-	4.152.733.776	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên	-	-	-	-	-	6.822.784.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.638.002.496.237	3.589.677.032.350	1.937.943.722.530	247.798.390.785	14.042.017.346.715								

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria và Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020. Theo Nghị Quyết số 04/12/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, việc phát hành cổ phần trả cổ tức nêu trên được gia hạn và sẽ thực hiện trong năm 2021. Đồng thời, Nghị Quyết này cũng thông qua việc điều chuyển thêm 1.968 tỷ VND tương đương với 84.463.498 USD từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi, Quỹ Đầu tư và Phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc quy đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(61.949.556.111)	1.744.805.102.615	1.682.855.546.504
Phát sinh trong năm	14.370.997.256	(13.386.602.277)	984.394.979
Số dư đầu năm nay	(47.578.558.855)	1.731.418.500.338	1.683.839.941.483
Phát sinh trong năm	(15.290.726.178)	(30.546.719.068)	(45.837.445.246)
Số dư cuối năm nay	(62.869.285.033)	1.700.871.781.270	1.638.002.496.237

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	4.152.733.776	(6.825.824.260)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(6.822.784.908)	(5.462.972.861)
	(2.670.051.132)	(12.288.797.121)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	247.798.390.785	246.868.538.156
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	8.855.174.165	8.172.573.896
Lợi nhuận chưa phân phối	21.007.423.083	20.614.297.159
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(2.897.965.104)	(3.150.034.079)
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(56.470.524.207)	(56.072.581.668)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi/(lỗ) trong năm	7.280.549.631	(51.922.212.544)
Lãi/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	4.152.733.776	(6.825.824.260)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	2.916.806.171.742	2.931.305.517.672
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	2.813.090.939.700	2.813.090.939.700

12/ AN/ TT N JP

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(3.722.966.242)	(2.067.872.847)
	<u>476.436.936.125</u>	<u>478.092.029.520</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vỐp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	18.294.661.990	17.431.540.254
Giá vốn	30.262.251.027	33.669.005.581
Chi phí quản lý	1.706.413.678	2.197.268.319
Chi phí tài chính	14.908.498.393	23.357.557.629
Doanh thu tài chính	105.960.622	3.272.589.309
Lợi nhuận khác	10.947.757.667	25.809.746.180
Lỗ thuần	(17.528.782.819)	(12.709.955.786)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(631.440.913)	(1.830.829.045)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(18.160.223.732)	(14.540.784.831)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(11.337.438.824)	(9.077.811.970)
Các bên BCC khác:	(6.822.784.908)	(5.462.972.861)
<i>Petrovietnam</i>	(4.176.851.458)	(3.344.380.511)
<i>MBBank</i>	(1.763.357.724)	(1.411.910.207)
<i>OceanBank</i>	(882.575.726)	(706.682.143)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.435.065.418.798	1.399.560.573.305
Euro ("EUR")	13.072	6.332
Bảng Anh ("GBP")	2.775	3.868
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	36.825
Dinar Algeria ("DZD")	3.812.471	3.441.425
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	44.655	1.134.097

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.488.876.322.125	621.520.718.335	1.745.793.165.200	20.856.190.205.660
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.856.190.205.660
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.593.388.207.835	364.838.695.750	855.945.955.360	6.814.172.858.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.814.172.858.945

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	3.076.172.479.431	327.612.046.647	1.824.854.308.245	5.228.638.834.323
Doanh thu thuần	3.076.172.479.431	327.612.046.647	1.824.854.308.245	5.228.638.834.323
Giá vốn hàng bán	3.143.805.648.774	307.562.215.701	1.448.475.976.554	4.899.843.841.029
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(67.633.169.343)	20.049.830.946	376.378.331.691	328.794.993.294
Doanh thu hoạt động tài chính				157.249.532.793
Chi phí tài chính				201.037.635.156
Chi phí bán hàng				16.370.720.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp				311.282.604.552
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(42.646.433.949)
Thu nhập khác				79.717.991.343
Chi phí khác				49.836.555.774
Lợi nhuận khác				29.881.435.569
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(12.764.998.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				216.407.722.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				43.080.862.464
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(23.262.286.857)
Lợi nhuận sau thuế				183.824.148.975



Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	19.040.430.060.560	551.389.550.480	1.299.907.781.200	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u>20.891.727.392.240</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.953.764.301.840	287.956.686.880	681.544.538.400	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>6.923.265.527.120</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	2.175.759.148.664	424.610.416.176	1.767.703.326.112	4.368.072.890.952
Doanh thu thuần	2.175.759.148.664	424.610.416.176	1.767.703.326.112	4.368.072.890.952
Giá vốn hàng bán	2.067.353.269.608	394.647.880.800	1.455.902.136.288	3.917.903.286.696
Lợi nhuận gộp	108.405.879.056	29.962.535.376	311.801.189.824	450.169.604.256
Doanh thu hoạt động tài chính				165.124.944.200
Chi phí tài chính				241.356.185.032
Chi phí bán hàng				16.932.455.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp				396.634.527.520
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(39.628.619.224)
Thu nhập khác				130.191.713.048
Chi phí khác				12.241.006.976
Lợi nhuận khác				117.950.706.072
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				78.322.086.848
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				110.630.844.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				36.169.415.816
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(19.389.319.712)
Lợi nhuận sau thuế				<u>172.172.835.328</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Cambodia, Brunei và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	17.500.728.977.410	326.463.145.905	2.962.399.152.135	5.183.750.330	1.396.496.875	60.018.683.005	20.856.190.205.660
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							20.856.190.205.660
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.675.185.704.115	26.060.186.550	58.968.816.810	5.183.750.330	1.188.652.070	47.585.749.070	6.814.172.858.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							6.814.172.858.945

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.032.903.320.262	1.056.584.414.424	136.218.330.957	-	-	2.932.768.680	5.228.638.834.323
Doanh thu thuần	4.032.903.320.262	1.056.584.414.424	136.218.330.957	-	-	2.932.768.680	5.228.638.834.323
Giá vốn hàng bán	3.795.970.267.965	954.472.715.442	122.735.558.973	-	-	26.665.298.649	4.899.843.841.029
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	236.933.052.297	102.111.698.982	13.482.771.984	-	-	(23.732.529.969)	328.794.993.294
Doanh thu hoạt động tài chính							157.249.532.793
Chi phí tài chính							201.037.635.156
Chi phí bán hàng							16.370.720.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp							311.282.604.552
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(42.646.433.949)
Thu nhập khác							79.717.991.343
Chi phí khác							49.836.555.774
Lợi nhuận khác							29.881.435.569
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(12.764.998.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							216.407.722.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							43.080.862.464
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(23.262.286.857)
Lợi nhuận sau thuế							183.824.148.975

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	9.499.247.167.040	11.319.229.360.400	-	-	1.667.530.000	71.583.334.800	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							20.891.727.392.240
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	3.284.267.764.480	3.598.884.655.120	-	-	1.373.027.440	38.740.080.080	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							6.923.265.527.120

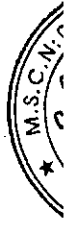
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	3.003.786.154.768	1.337.761.618.776	-	-	-	26.525.117.408	4.368.072.890.952
Doanh thu thuần	3.003.786.154.768	1.337.761.618.776	-	-	-	26.525.117.408	4.368.072.890.952
Giá vốn hàng bán	2.615.597.726.456	1.265.581.426.864	-	-	-	36.724.133.376	3.917.903.286.696
Lợi nhuận/(lỗ)	388.188.428.312	72.180.191.912	-	-	-	(10.199.015.968)	450.169.604.256
Doanh thu hoạt động tài chính							165.124.944.200
Chi phí tài chính							241.356.185.032
Chi phí bán hàng							16.932.455.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp							396.634.527.520
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(39.628.619.224)
Thu nhập khác							130.191.713.048
Chi phí khác							12.241.006.976
Lợi nhuận khác							117.950.706.072
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							78.322.086.848
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							110.630.844.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							36.169.415.816
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(19.389.319.712)
Lợi nhuận sau thuế							172.172.835.328



34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	257.286.045.588	236.919.487.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.948.879.328	13.412.113.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	85.645.550.232 (107.172.515.455)	79.738.233.152 561.809.416
Chi phí khác	63.574.644.859	66.002.884.048
	311.282.604.552	396.634.527.520

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	353.631.525	1.194.467.864
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	34.315.867.928	60.478.426.692
Tiền thu bồi thường hợp đồng	40.118.228.994	-
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	-	59.990.867.416
Các khoản khác	4.930.262.896	8.527.951.076
	79.717.991.343	130.191.713.048

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	47.934.492.765	152.080.912
Các khoản khác	1.902.063.009	12.088.926.064
	49.836.555.774	12.241.006.976

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.547.100.453	38.057.309.600
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(466.237.989)	(1.887.893.784)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.080.862.464	36.169.415.816

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	203.642.724.582	188.952.931.432
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>326.536.428.036</i>	<i>454.600.554.168</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>26.942.022.552</i>	<i>300.770.850.736</i>
Chuyển lỗ	-	104.211.092.584
Lỗ tính thuế	(95.951.680.902)	(69.087.864.584)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>40.116.608.424</i>	<i>31.616.397.912</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i>	<i>3.430.492.029</i>	<i>6.440.911.688</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.547.100.453	38.057.309.600

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2019: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2020, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 3.430.492.029 VND (năm 2019: 6.440.913.862 VND) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ được trích từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.252.978.529.691 VND (năm 2019: 1.062.613.338.085 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Lỗ tính thuế Tổng VND
2021	268.546.010.590	-	268.546.010.590
2022 (*)	461.276.407.062	124.072.960.309	585.349.367.371
2023 (*)	148.896.518.946	30.282.706.585	179.179.225.531
2024 (*)	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	174.988.083.654	15.377.107.952	190.365.191.606
	1.053.707.020.252	199.271.509.439	1.252.978.529.691

(*) Khoản lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ đáo hạn vào năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được điều chỉnh lại theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 bởi Chính phủ của Công ty PVD Deepwater như sau:

	Số đã trình bày VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
2022	112.068.476.435	12.004.483.874	124.072.960.309
2023	29.013.252.357	1.269.454.228	30.282.706.585
2024	28.126.489.133	1.412.245.460	29.538.734.593
	169.208.217.925	14.686.183.562	183.894.401.487

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	186.494.200.107	184.461.632.449
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(67.715.647.218)	(56.283.080.153)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	118.778.552.889	128.178.552.296
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	304

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.



40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	48.221.356.806	51.358.016.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	36.178.947.438	39.351.272.032
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	83.074.608.531	81.001.186.096
Sau năm năm	45.273.030.654	48.960.435.624
	164.526.586.623	169.312.893.752

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết vốn

Như đề cập tại Thuyết minh số 7, tổng giá trị hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) PVD Tech ký với National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd lần lượt là 23.820.000 USD tương đương 548.693.700.000 VND và 9.000.000 USD tương đương với 207.315.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 19.430.800 USD tương đương 449.842.450.800 VND và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 13.389.200 USD tương đương 308.420.222.000 VND.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	3.865.431.457.765	3.751.004.937.760
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	925.196.651.735	1.890.029.157.920
Nợ thuần	2.940.234.806.030	1.860.975.779.840
Vốn chủ sở hữu	14.042.017.346.715	13.968.461.865.120
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	0,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	370.726.695.135	465.299.941.600	376.275.757.530	534.458.543.280
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.517.959.005.795	2.783.327.903.600	147.131.777.990	614.993.248.480
Dinar Algeria ("DZD")	686.235.685	4.652.345.120	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	839.994.310	582.554.640	2.673.948.870	27.201.281.120
Euro ("EUR")	110.199.440	284.376.000	2.655.106.240	25.968.245.280
Bạt Thái ("THB")	1.704.590	1.757.120	-	107.808.560
Bảng Anh ("GBP")	85.528.955	83.671.280	383.486.680	605.374.080
Myanmar Kyat ("MMK")	-	499.738.800	357.480.165	-
Malaysia Ringgit (MYR)	17.803.843.640	12.309.989.680	1.128.945.350	68.632.321.120
Đô la Brunei	131.322.535	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	502.186.035	30.194.720

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ	(47.655.314.856)	(43.471.733.072)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(111.541.518)	(1.386.527.376)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	(47.766.856.374)	(44.858.260.448)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 11.596.294.373 VND (năm 2019: 11.253.014.813 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu theo chính sách kế toán đề cập tại Thuyết minh số 03.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	925.196.651.735	-	-	925.196.651.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.535.401.080.795	14.494.405.190	-	1.549.895.485.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.195.960.822.115	1.090.232.936.315	-	2.286.193.758.430
	<u>3.656.558.554.645</u>	<u>1.104.727.341.505</u>	<u>-</u>	<u>4.761.285.896.150</u>
Các khoản vay	634.897.534.430	927.079.417.460	2.303.454.505.875	3.865.431.457.765
Phải trả người bán và phải trả khác	747.722.595.870	-	-	747.722.595.870
Chi phí phải trả	283.662.572.560	-	-	283.662.572.560
	<u>1.666.282.702.860</u>	<u>927.079.417.460</u>	<u>2.303.454.505.875</u>	<u>4.896.816.626.195</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.990.275.851.785</u>	<u>177.647.924.045</u>	<u>(2.303.454.505.875)</u>	<u>(135.530.730.045)</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.029.157.920	-	-	1.890.029.157.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.850.567.733.840	15.395.330.560	-	1.865.963.064.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.033.149.521.760	401.445.946.480	-	1.434.595.468.240
	<u>4.773.746.413.520</u>	<u>416.841.277.040</u>	<u>-</u>	<u>5.190.587.690.560</u>
Các khoản vay	520.871.682.240	779.342.346.480	2.450.790.909.040	3.751.004.937.760
Phải trả người bán và phải trả khác	880.140.744.700	-	-	880.140.744.700
Chi phí phải trả	416.790.667.360	-	-	416.790.667.360
	<u>1.817.803.094.300</u>	<u>779.342.346.480</u>	<u>2.450.790.909.040</u>	<u>5.047.936.349.820</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2.955.943.319.220</u>	<u>(362.501.069.440)</u>	<u>(2.450.790.909.040)</u>	<u>142.651.340.740</u>



42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	306.873.172.488	501.369.698.992
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	132.830.367.315	300.765.844.720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	770.162.001.900	931.198.075.688
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	197.082.356.259	347.386.130.096
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	355.154.374.629	168.885.481.960
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>110.864.906.874</u>	<u>95.990.913.024</u>
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	55.933.441.077	53.386.564.928
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	41.111.545.800	40.559.089.272
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	40.170.202.989	50.018.999.424
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	18.513.021.264	27.645.908.768
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	61.466.298.567	43.118.438.128
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- PVD-Expro	<u>50.998.828.578</u>	<u>28.990.672.992</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	98.287.995.430	111.016.691.200
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	50.229.522.090	89.122.698.560
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	201.002.373.425	461.837.236.080
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	48.289.399.215	48.095.657.440
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	47.512.682.050	204.585.134.560
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	63.687.398.350	45.603.806.960
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	47.506.692.950	74.017.315.920
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	37.775.050.430	43.523.099.440
	346.797.061.805	646.871.243.200
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	86.700.008.330	-
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	86.700.008.330	-
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.663.947.505	18.182.215.360
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	15.205.357.430	13.805.113.840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	23.774.653.850	19.972.697.520
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	13.111.038.265	13.060.765.440
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.861.398.540	13.768.907.920
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	3.666.665.230	11.294.605.520
	47.299.999.895	51.923.820.800

21
 H
 Y
 Đ
 C
 H

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tiến Dũng	132.503.200	437.931.000
Ông Đỗ Đức Chiến	453.340.640	438.431.000
Ông Nguyễn Xuân Cường	468.421.180	670.595.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	1.211.556.550	1.203.674.000
Ông Văn Đức Tòng	120.000.000	78.390.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	124.500.000	51.300.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	64.300.000	-
Ông Đào Văn Minh	-	373.874.000
Ông Lê Văn Bé	-	78.390.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoạt	943.042.518	1.170.373.000
Ông Đào Ngọc Anh	1.263.303.750	1.165.413.000
Ông Trịnh Văn Vinh	1.267.643.750	1.170.373.000
Ông Hồ Vũ Hải	1.267.643.750	1.170.373.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.258.629.100	1.110.728.000
Ông Nguyễn Công Đoàn	478.520.840	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	1.038.130.750	955.562.000
Ông Nguyễn Văn Tài	343.345.458	177.475.000
Tổng cộng	<u>10.434.881.486</u>	<u>10.252.882.000</u>

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

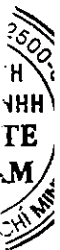
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 46.346.673.385 VND (năm 2019: 32.986.506.240 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 7.365.583.254 VND (năm 2019: 669.485.840 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 170.538.608.960 VND (năm 2019: 52.700.692.500 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu và số tiền 3.191.064.387 VND (năm 2019: 4.793.830.740 VND) là số lợi nhuận được chia trong năm được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ nội bộ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 13.470.548.256 VND (năm 2019: 0 VND), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.



44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

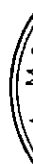
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 50



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

100
II N
G T
ELC
IET
PHC

Handwritten mark

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.723.103	246.748.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.164.821	81.748.666
1. Tiền	111		38.425.728	75.735.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.739.093	6.012.812
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.919.289	44.686.398
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	51.919.289	44.686.398
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.631.817	82.470.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.385.550	69.208.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.976.680	2.428.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.350.790	19.535.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(4.081.203)	(8.701.688)
IV. Hàng tồn kho	140	9	41.629.627	36.135.290
1. Hàng tồn kho	141		47.544.442	41.175.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.914.815)	(5.040.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.377.549	1.708.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		305.654	774.822
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.917.377	778.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	154.518	154.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.689.973	656.872.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		629.234	665.888
1. Phải thu dài hạn khác	216		629.234	665.888
II. Tài sản cố định	220		585.903.510	602.755.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	578.321.274	595.458.473
- Nguyên giá	222		1.014.132.667	1.011.161.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(435.811.393)	(415.703.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.582.236	7.296.706
- Nguyên giá	228		12.960.343	12.333.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.378.107)	(5.037.053)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.413.701	1.212.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.413.701	1.212.951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		77.662.284	45.440.270
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	30.332.875	28.076.691
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	47.329.409	17.363.579
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.081.244	6.798.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.652.595	1.375.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.428.649	5.422.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		905.413.076	903.621.427

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.818.227	299.449.201
I. Nợ ngắn hạn	310		121.490.765	123.800.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.222.108	36.179.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		977.021	764.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.096.841	2.247.971
4. Phải trả người lao động	314		5.538.592	5.510.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.314.416	18.027.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.471.281	14.471.717
7. Vay ngắn hạn	320	20	27.562.298	22.529.052
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	22.970.481	19.924.943
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.337.727	4.144.632
II. Nợ dài hạn	330		174.327.462	175.648.911
1. Phải trả dài hạn khác	337	26	20.683.175	20.678.721
2. Vay dài hạn	338	22	140.244.581	139.711.646
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.703.891	7.289.391
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	6.695.815	7.969.153
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.594.849	604.172.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	609.594.849	604.172.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(16.786.181)	(17.051.966)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.751.002	79.521.133
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.690.417	190.803.312
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.339.814	185.964.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.350.603	4.838.741
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	11.730.809	11.690.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		905.413.076	903.621.427



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Signature

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Signature

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

C. N. C. Ô. Đ. VI. NH.

Handwritten mark

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.849.373	188.473.977
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	225.849.373	188.473.977
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	211.647.179	169.050.021
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.202.194	19.423.956
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	6.792.343	7.124.825
6. Chi phí tài chính	22	33	8.683.756	10.414.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.135.698	6.829.382
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	9.347.662	4.773.509
8. Chi phí bán hàng	25		707.128	730.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	13.445.752	17.114.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.505.563	3.063.610
11. Thu nhập khác	31	35	3.443.393	5.617.523
12. Chi phí khác	32	36	2.152.674	528.176
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.290.719	5.089.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.796.282	8.152.957
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.860.864	1.560.641
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.004.807)	(836.612)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.940.225	7.428.928
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		8.055.557	7.959.166
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(115.332)	(530.238)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	0,012	0,013



[Signature]
Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

10C
NH
TY
OI
TN
5HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.796.282	8.152.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.093.000	25.485.025
Các khoản dự phòng	03	2.041.011	717.433
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(394.869)	(871.989)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.050.199)	(9.609.339)
Chi phí lãi vay	06	5.135.698	6.829.382
Các khoản điều chỉnh khác	07	(577.882)	(1.996.480)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.043.041	28.706.989
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.275.580	(12.934.476)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.369.033)	(1.629.621)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.065.739)	(2.398.091)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.807.732)	(1.578.202)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.550.439)	(6.070.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.639.887)	(3.011.193)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.761.423)	(3.810.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.124.368	(2.725.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(24.995.325)	(2.295.063)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	15.275	51.539
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.252.479)	(63.829.738)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.547.535	49.619.605
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.580.897	6.887.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.104.097)	(9.566.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.241.002	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.644.956)	(3.653.663)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(120.915)	(120.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.475.131	(3.774.298)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(41.504.598)	(16.065.927)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.748.666	97.870.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(79.247)	(55.454)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	40.164.821	81.748.666



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 404 người và 1.607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người và 1.712 người).

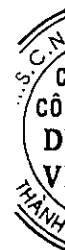
Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 02 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).



Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối năm			Số đầu năm			
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) để cho thuê” cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 USD. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ VND bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến khá phức tạp tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng USD là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (“các công ty con”) được lập cho đến lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý III năm 2021.

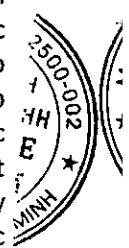
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.



Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Tiền mặt	247.102	292.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.178.626	75.443.718
Các khoản tương đương tiền	1.739.093	6.012.812
	<u>40.164.821</u>	<u>81.748.666</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 887.065 USD (bao gồm 488.281 USD và 9.185.997.202 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.861.303 USD bao gồm 488.281 USD và 54.864.262.345 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	USD		USD	
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>51.919.289</u>	<u>51.919.289</u>	<u>44.686.398</u>	<u>44.686.398</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>47.329.409</u>	<u>47.329.409</u>	<u>17.363.579</u>	<u>17.363.579</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 73.190.000 USD tương ứng 1.780.618.196.065 VND khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.597.000 USD tương ứng 1.068.469.210.179 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 30 đến 36 tháng, lãi suất là 6,6%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 170.957 USD tương đương 3.938.000.000 VND làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 340.657 USD tương đương 7.876.000.000 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 4.832.352 USD tương ứng 111.313.225.791 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.829.327 USD tương ứng 65.414.040.557 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
TNK Vietnam B.V.	8.051.999	64.314
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	4.951.364	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.382.187	69.143.743
	37.385.550	69.208.057

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.964.791	(1.964.542)	1.962.300	(1.756.546)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.254.070	(1.223.611)	8.080.953	(6.525.584)
Destini Oil Services Sdn Bhd	705.278	(563.011)	42.694	(12.808)
Các khách hàng khác	884.627	(330.039)	828.724	(406.750)
	4.808.766	(4.081.203)	10.914.671	(8.701.688)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
National Oilwell Varco, L.P. (*)	8.291.207	-
Megaway Engineering and Trading Pte Ltd (*)	3.624.029	-
Các khoản trả trước nhà cung cấp khác	6.061.444	2.428.380
	17.976.680	2.428.380



(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng lần lượt là 23.820.000 USD và 9.000.000 USD, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Phải thu lãi tiền gửi	3.639.618	2.269.625
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 42)	3.763.838	-
Phải thu người lao động	43.613	54.288
Ký cược, ký quỹ	11.276.128	10.000.996
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	12.744.144	5.600.962
Phải thu khác	1.883.449	1.609.617
	<u>33.350.790</u>	<u>19.535.488</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.338.314	-	2.660.917	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.165.391	(5.914.815)	29.313.709	(5.040.119)
Công cụ, dụng cụ	5.467.582	-	4.506.175	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.319.443	-	1.002.791	-
Hàng hoá	8.124.206	-	3.385.196	-
Hàng gửi bán	129.506	-	306.621	-
	<u>47.544.442</u>	<u>(5.914.815)</u>	<u>41.175.409</u>	<u>(5.040.119)</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 874.696 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2019: hoàn nhập 1.673.945 USD).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.530.729	988.101.006	3.118.640	3.355.284	55.910	1.011.161.569
Tăng trong năm	152.223	3.681.057	116.283	68.137	10.241	4.027.941
Thanh lý, nhượng bán	(59.180)	(633.366)	(96.043)	(92.884)	-	(881.473)
Giảm khác	-	(137.620)	-	-	-	(137.620)
Chênh lệch tỷ giá	(34.936)	(13.876)	2.303	8.673	86	(37.750)
Số dư cuối năm	16.588.836	990.997.201	3.141.183	3.339.210	66.237	1.014.132.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	7.844.555	401.780.821	2.798.098	3.224.404	55.218	415.703.096
Khấu hao trong năm	449.208	20.836.892	113.964	31.100	1.334	21.432.498
Thanh lý, nhượng bán	(59.180)	(581.325)	(96.043)	(92.884)	-	(829.432)
Giảm khác	-	(48.754)	-	-	-	(48.754)
Chênh lệch tỷ giá	(30.611)	(425.599)	1.904	8.255	36	(446.015)
Số dư cuối năm	8.203.972	421.562.035	2.817.923	3.170.875	56.588	435.811.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.686.174	586.320.185	320.542	130.880	692	595.458.473
Tại ngày cuối năm	8.384.864	569.435.166	323.260	168.335	9.649	578.321.274

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 299.921.715 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: là 304.189.379 USD) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV DRILLING V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 122.122.463 USD, tương đương với 2.813.090.939.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121.673.484 USD, tương đương với 2.813.090.939.700 VND). Ngày 24 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp giàn khoan PV DRILLING V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP). Hợp đồng đã ký có thời hạn 6 năm, với 2 lần tùy chọn gia hạn với mỗi lần là 2 năm, dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021 để phục vụ cho chương trình khoan của BSP tại Brunei. Trong năm 2020, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới như trình bày tại Thuyết minh số 1. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 65.482.492 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 49.818.290 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 678.763 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2019: 461.551 USD).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

V.01
CHI
NG
ELC
IỆT
PHỞ

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.510.673	3.823.086	12.333.759
Tăng trong năm	-	614.405	614.405
Chênh lệch tỷ giá	8.814	3.365	12.179
Số dư cuối năm	<u>8.519.487</u>	<u>4.440.856</u>	<u>12.960.343</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.545.423	3.491.630	5.037.053
Khấu hao trong năm	179.237	160.028	339.265
Chênh lệch tỷ giá	1.489	300	1.789
Số dư cuối năm	<u>1.726.149</u>	<u>3.651.958</u>	<u>5.378.107</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.965.250</u>	<u>331.456</u>	<u>7.296.706</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.793.338</u>	<u>788.898</u>	<u>7.582.236</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 3.237.344 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: là 3.142.727 USD).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Dự án ERP giai đoạn 3	654.677	401.985
Phần mềm đo Karota khí	-	615.229
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	8.179.228	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	579.796	195.737
	<u>9.413.701</u>	<u>1.212.951</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").



11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	3.484.570	3.227.144
PVD-Expro	2.985.147	2.740.067
PVD Tubulars	2.181.554	2.157.495
PVD-Baker Hughes	15.150.702	13.324.990
Vietubes	3.921.069	4.105.741
PVD-OSI	2.609.833	2.521.254
	30.332.875	28.076.691

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày	Lợi nhuận/(lỗ)	Lợi nhuận	Chênh lệch tỷ	Tại ngày
	đầu năm	trong liên doanh	được chia	giá do chuyển đổi báo cáo	cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	3.227.144	257.426	-	-	3.484.570
PVD-Expro	2.740.067	371.628	(137.837)	11.289	2.985.147
PVD Tubulars	2.157.495	24.059	-	-	2.181.554
PVD-Baker Hughes	13.324.990	8.591.847	(6.766.135)	-	15.150.702
Vietubes	4.105.741	(185.465)	-	793	3.921.069
PVD-OSI	2.521.254	288.167	(209.290)	9.702	2.609.833
	28.076.691	9.347.662	(7.113.262)	21.784	30.332.875

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	2.370.771	-
Khác	1.281.824	1.375.695
	3.652.595	1.375.695

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty sẽ thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	4.620.936	(35.135)	4.585.801
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	812.386	24.226	836.612
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	269	(72)	197
Số dư đầu năm nay	5.433.591	(10.981)	5.422.610
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	964.547	40.260	1.004.807
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	21.706	(20.474)	1.232
Số dư cuối năm nay	6.419.844	8.805	6.428.649

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	7.896.765	7.896.765	5.879.581	5.879.581
Các khoản phải trả người bán khác	22.325.343	22.325.343	30.300.133	30.300.133
	30.222.108	30.222.108	36.179.714	36.179.714

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	387.701	5.852.071	6.162.226	360	77.906
Thuế nhập khẩu	71	925.608	925.679	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.742	1.860.864	1.639.887	15.425	716.144
Thuế thu nhập cá nhân	498.706	7.114.620	7.197.332	(53)	415.941
Các loại thuế khác	727.145	13.191.917	13.186.973	243	732.332
	2.093.365	28.945.080	29.112.097	15.975	1.942.323

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(154.606)				(154.518)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.247.971				2.096.841

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	3.755.755	8.700.385
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3.294.321	4.690.342
Trích trước chi phí lãi vay	2.012.011	1.426.752
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.151.425	694.788
Các khoản khác	2.100.904	2.515.011
	12.314.416	18.027.278

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	12.103.256	12.394.484
Các khoản phải trả khác	2.368.025	2.077.233
	14.471.281	14.471.717

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	USD	USD			USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	2.216.542	(581.856)	(4.507)	1.630.179
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	22.529.052	9.051.470	(5.644.956)	(3.447)	25.932.119
	22.529.052	11.268.012	(6.226.812)	(7.954)	27.562.298

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.885.473 USD (tương đương 391.996.246.641 VND), lãi là 641.864 USD (tương đương 14.900.865.794 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 427.144 USD (tương đương 9.916.137.977 VND) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: số tiền đến hạn chưa thanh toán của gốc vay là 12.005.794 USD tương đương 277.573.934.160 VND, lãi là 815.700 USD tương đương 18.858.984.000 VND và lãi phạt chậm thanh toán là 222.134 USD tương đương 5.135.738.080 VND).

Trong năm tài chính 2020, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	18.831.772	1.093.171	19.924.943
Sử dụng trong năm	(3.280.980)	(49.408)	(3.330.388)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	3.766.634	-	3.766.634
Trích lập dự phòng trong năm	2.593.246	12.420	2.605.666
Chênh lệch tỷ giá	3.524	102	3.626
Số dư cuối năm	21.914.196	1.056.285	22.970.481

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay dài hạn	166.176.700	162.240.698
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(25.932.119)	(22.529.052)
	140.244.581	139.711.646

	Số đầu năm USD		Trong năm		Số cuối năm USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	139.711.646	9.606.316	(9.051.470)	(21.911)	140.244.581
	139.711.646	9.606.316	(9.051.470)	(21.911)	140.244.581

1250
 ANH
 TNHH
 TTE
 AM
 Ồ CHÍ

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.176.155	2.176.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	10.869.859	10.868.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.839.459	3.840.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	139.543.067	145.018.066
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank")	168.325	337.159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	9.579.835	-
	166.176.700	162.240.698

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.869.859	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.839.459	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	139.543.067	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	168.325	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	9.579.835	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Trong vòng một năm	25.932.119	22.529.052
Trong năm thứ hai	10.176.639	8.248.579
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	30.069.917	25.460.000
Sau năm năm	99.998.025	106.003.067
	166.176.700	162.240.698
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(25.932.119)	(22.529.052)
Số phải trả sau 12 tháng	140.244.581	139.711.646



23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	7.289.391
Trích lập dự phòng trong năm	3.181.134
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(3.766.634)
Số dư cuối năm	6.703.891

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.897.776	3.630.814	10.528.590
Tăng trong năm	613.048	223.730	836.778
- Trích lập	613.048	-	613.048
- Hình thành tài sản cố định	-	223.730	223.730
Giảm trong năm	(2.850.191)	(461.551)	(3.311.742)
- Sử dụng	(240.663)	-	(240.663)
- Hoàn nhập	(2.609.528)	-	(2.609.528)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(461.551)	(461.551)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.160	(92.633)	(84.473)
Số dư đầu năm nay	4.668.793	3.300.360	7.969.153
Tăng trong năm	904.360	252.692	1.157.052
- Trích lập	904.360	-	904.360
- Hình thành tài sản cố định	-	252.692	252.692
Giảm trong năm	(1.764.496)	(678.763)	(2.443.259)
- Sử dụng	(282.254)	-	(282.254)
+ Công ty Mẹ	(260.721)	-	(260.721)
+ Công ty Con	(21.533)	-	(21.533)
- Hoàn nhập (*)	(1.482.242)	-	(1.482.242)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(678.763)	(678.763)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	10.526	2.343	12.869
Số dư cuối năm nay	3.819.183	2.876.632	6.695.815

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2015 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm theo đúng quy định tại PVD Well và PVD Deepwater với số tiền 34.315.867.928 VND, tương đương với 1.482.242 USD (năm 2019: 60.478.426.692 VND, tương đương với 2.609.528 USD). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

001
 HÁI
 Y T
 IT
 NA
 00C

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(17.754.022)	78.862.494	202.421.849	12.127.132	598.408.977	(120.635)							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	16.457.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.457.278)	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	702.056	-	(4.481)	-	7.767	-	-	7.767	-	-	-	705.342	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.428.928	-	-	-	-	7.428.928	-	-	-	7.428.928	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.115.944)	-	-	658.639	-	(3.115.944)	-	(28.798)	-	(2.486.103)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	294.521	-	-	-	-	294.521	-	(294.521)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.717	-	-	-	235.717	-
Số dư đầu năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(17.051.966)	79.521.133	190.803.312	11.690.945	604.172.226	11.730.809	110.690.417	609.594.849	11.730.809	11.730.809	609.594.849	11.730.809	609.594.849
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	265.785	-	(13.627)	-	10.887	-	-	(13.627)	-	-	-	(120.915)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.940.225	-	-	-	-	7.940.225	-	-	-	263.045	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(88.154.825)	-	-	85.229.869	-	(88.154.825)	-	(29.484)	-	7.940.225	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(179.376)	-	-	-	-	(179.376)	-	-	-	(2.954.440)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	294.708	-	-	-	-	294.708	-	-	-	294.708	-
Số dư cuối năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(16.786.181)	164.751.002	110.690.417	11.730.809	609.594.849	11.730.809	110.690.417	609.594.849	11.730.809	11.730.809	609.594.849	11.730.809	609.594.849

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria và Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020. Theo Nghị Quyết số 04/12/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, việc phát hành cổ phần trả cổ tức nêu trên được gia hạn và sẽ thực hiện trong năm 2021. Đồng thời, Nghị Quyết này cũng thông qua việc điều chỉnh thêm 1.968 tỷ VND tương đương với 84.463.498 USD từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi, Quỹ Đầu tư và Phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi	CLTG từ việc chuyển đổi	Tổng
	báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	báo cáo tài chính của các công ty con	
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.695.202)	(15.058.820)	(17.754.022)
Phát sinh trong năm	620.081	81.975	702.056
Số dư đầu năm nay	(2.075.121)	(14.976.845)	(17.051.966)
Phát sinh trong năm	(660.478)	926.263	265.785
Số dư cuối năm	(2.735.599)	(14.050.582)	(16.786.181)

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	179.376	(294.521)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(294.708)	(235.717)
	(115.332)	(530.238)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.730.809	11.690.945
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(282.932)	(293.819)
Các quỹ khác	413.453	383.968
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>1.011.488</u>	<u>994.807</u>
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	<u>(2.491.037)</u>	<u>(2.473.848)</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lãi/(lỗ) trong năm	314.480	(2.240.344)
Lãi/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	<u>179.376</u>	<u>(294.521)</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

N: 0
 CHI
 ÔNG
 DEI
 VIỆ
 H PH

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Tổng tài sản	126.624.969	126.786.571
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V (*)</i>	<i>122.122.463</i>	<i>121.673.484</i>

(*) Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V tại 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tệ là 2.813.090.939.700 đồng, giá trị còn lại theo USD thay đổi do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

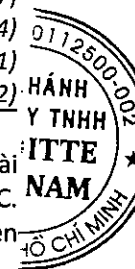
Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Petrovietnam	11.982.507	11.979.927
MBBank	5.738.929	5.737.693
OceanBank	2.961.739	2.961.101
	20.683.175	20.678.721

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vỐp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Doanh thu	790.232	752.138
Giá vốn	1.307.168	1.452.753
Chi phí quản lý	73.708	94.808
Chi phí tài chính	643.968	1.007.834
Doanh thu tài chính	4.577	141.206
Lợi nhuận khác	472.885	1.113.641
Lỗ thuần	(757.150)	(548.410)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(27.275)	(78.997)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(784.425)	(627.407)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vỐp góp</i>		
Tổng Công ty	(489.717)	(391.690)
Các bên BCC khác:	(294.708)	(235.717)
<i>Petrovietnam</i>	<i>(180.417)</i>	<i>(144.304)</i>
<i>MBBank</i>	<i>(76.168)</i>	<i>(60.921)</i>
<i>OceanBank</i>	<i>(38.123)</i>	<i>(30.492)</i>

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vỐp góp.



27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.435.065.418.798	1.674.117.115.611
Euro ("EUR")	13.072	11.001
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	3.812.471	24.105.926
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	44.655	2.129.173

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	802.642.775	26.981.581	75.788.720	905.413.076
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u><u>905.413.076</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.821.281	15.838.450	37.158.496	295.818.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u><u>295.818.227</u></u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	132.874.281	14.151.097	78.823.995	225.849.373
Doanh thu thuần	132.874.281	14.151.097	78.823.995	225.849.373
Giá vốn hàng bán	135.795.674	13.285.051	62.566.454	211.647.179
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	(2.921.393)	866.046	16.257.541	14.202.194
Doanh thu hoạt động tài chính				6.792.343
Chi phí tài chính				8.683.756
Chi phí bán hàng				707.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp				13.445.752
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(1.842.099)
Thu nhập khác				3.443.393
Chi phí khác				2.152.674
Lợi nhuận khác				1.290.719
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(551.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				9.347.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.860.864
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.004.807)
Lợi nhuận sau thuế				<u>7.940.225</u>

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	823.548.013	23.849.029	56.224.385	903.621.427
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u>903.621.427</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	257.515.757	12.454.874	29.478.570	299.449.201
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>299.449.201</u>

01
HI
IG
LC
ET
01

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	93.879.839	18.321.126	76.273.012	188.473.977
Doanh thu thuần	93.879.839	18.321.126	76.273.012	188.473.977
Giá vốn hàng bán	89.202.333	17.028.300	62.819.388	169.050.021
Lợi nhuận gộp	4.677.506	1.292.826	13.453.624	19.423.956
Doanh thu hoạt động tài chính				7.124.825
Chi phí tài chính				10.414.057
Chi phí bán hàng				730.603
Chi phí quản lý doanh nghiệp				17.114.020
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(1.709.899)
Thu nhập khác				5.617.523
Chi phí khác				528.176
Lợi nhuận khác				5.089.347
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				3.379.448
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				4.773.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.560.641
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(836.612)
Lợi nhuận sau thuế				7.428.928

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Malaysia, Cambodia và Brunei. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	759.745.126	14.172.483	128.604.261	225.038	60.625	2.605.543	905.413.076
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							905.413.076
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	289.784.489	1.131.330	2.559.966	225.038	51.602	2.065.802	295.818.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							295.818.227

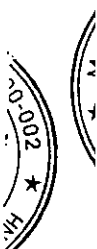
11/2
ÁNH
TNI
TT
AM
CHÍ

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	174.199.962	45.638.824	5.883.907	-	-	126.680	225.849.373
Doanh thu thuần	174.199.962	45.638.824	5.883.907	-	-	126.680	225.849.373
Giá vốn hàng bán	163.965.715	41.228.142	5.301.523	-	-	1.151.799	211.647.179
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	10.234.247	4.410.682	582.384	-	-	(1.025.119)	14.202.194
Doanh thu hoạt động tài chính							6.792.343
Chi phí tài chính							.8.683.756
Chi phí bán hàng							707.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp							13.445.752
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(1.842.099)
Thu nhập khác							3.443.393
Chi phí khác							2.152.674
Lợi nhuận khác							1.290.719
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(551.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							9.347.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.860.864
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(1.004.807)
Lợi nhuận sau thuế							<u>7.940.225</u>

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	410.867.092	489.586.045	-	-	72.125	3.096.165	903.621.427
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							<u>903.621.427</u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	142.053.104	155.661.101	-	-	59.387	1.675.609	299.449.201
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							<u>299.449.201</u>



Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Vietnam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	129.607.618	57.721.851	-	-	-	1.144.508	188.473.977
Doanh thu thuần	129.607.618	57.721.851	-	-	-	1.144.508	188.473.977
Giá vốn hàng bán	112.858.031	54.607.414	-	-	-	1.584.576	169.050.021
Lợi nhuận/(lỗ)	16.749.587	3.114.437	-	-	-	(440.068)	19.423.956
Doanh thu hoạt động tài chính							7.124.825
Chi phí tài chính							10.414.057
Chi phí bán hàng							730.603
Chi phí quản lý doanh nghiệp							17.114.020
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(1.709.899)
Thu nhập khác							5.617.523
Chi phí khác							528.176
Lợi nhuận khác							5.089.347
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							3.379.448
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							4.773.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.560.641
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(836.612)
Lợi nhuận sau thuế							7.428.928

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	14.151.097	18.321.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	132.874.281	93.879.839
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	78.823.995	76.273.012
	225.849.373	188.473.977

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	13.285.051	17.028.300
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	135.795.674	89.202.333
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	62.566.454	62.819.388
	211.647.179	169.050.021

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.708.890	33.880.491
Chi phí nhân công	73.320.199	70.334.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.093.000	25.485.025
Chi phí thuê giàn khoan	59.016.553	10.241.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.307.865	38.594.294
Trích lập dự phòng	2.041.011	739.755
Chi phí khác	5.312.541	7.619.165
	225.800.059	186.894.644

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	4.739.303	4.808.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.053.040	2.185.969
Thu nhập tài chính khác	-	130.647
	6.792.343	7.124.825

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí lãi vay	5.135.698	6.829.382
Chênh lệch tỷ giá	1.846.432	1.983.248
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.701.626	1.454.427
Chi phí tài chính khác	-	147.000
	8.683.756	10.414.057

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	11.113.388	10.222.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.128	578.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.699.432	3.440.552
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(4.620.485)	24.241
Chi phí khác	2.737.289	2.847.898
	13.445.752	17.114.020

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.275	51.539
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	1.482.242	2.609.528
Tiền thu bồi thường hợp đồng	1.732.894	-
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	-	2.588.491
Các khoản khác	212.982	367.965
	3.443.393	5.617.523

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bồi thường hợp đồng	2.070.515	6.562
Các khoản khác	82.159	521.614
	2.152.674	528.176

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.881.003	1.642.100
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(20.139)	(81.459)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.860.864	1.560.641

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	8.796.282	8.152.957
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	14.104.636	19.615.143
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.163.752	12.977.686
Chuyển lỗ	-	4.496.509
Lỗ tính thuế	(4.144.602)	(2.981.009)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.732.824	1.364.187
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i>	148.179	277.913
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.881.003	1.642.100

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2019: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2020, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 148.179 USD (năm 2019: 277.913 USD) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích từ năm 2015.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 55.295.322 USD (năm 2019: 47.072.559 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ		PVD Deepwater		Lỗ tính thuế Tổng	
	USD	USD	USD	VND tương đương		
2021	12.195.852	-	12.195.852	268.546.010.590		
2022 (*)	20.338.466	5.470.589	25.809.055	585.349.367.371		
2023 (*)	6.476.014	1.317.098	7.793.112	179.179.225.531		
2024 (*)	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593		
2025	7.558.554	664.209	8.222.763	190.365.191.606		
	46.568.886	8.726.436	55.295.322	1.252.978.529.691		

(*) Khoản lỗ tính thuế của Công ty PVD Deepwater cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ đáo hạn vào năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được điều chỉnh lại theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 bởi Chính phủ như sau:

	Số đã trình bày	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
2022	4.941.291	529.298	5.470.589
2023	1.261.885	55.213	1.317.098
2024	1.213.604	60.936	1.274.540
	7.416.780	645.447	8.062.227

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	8.055.557	7.959.166
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.924.956)	(2.428.507)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.130.601	5.530.659
Số cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền	421.129.789	421.129.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,012	0,013

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.082.906	2.216.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	1.562.738	1.697.932
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.588.381	3.495.046
Sau năm năm	1.955.554	2.112.549
	7.106.673	7.305.527

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết vốn

Như đề cập tại thuyết minh số 7, tổng giá trị hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) PVD Tech ký với National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd lần lượt là 23.820.000 USD và 9.000.000 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 19.430.800 USD và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 13.389.200 USD.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay	167.806.879	162.240.698
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	40.164.821	81.748.666
Nợ thuần	127.642.058	80.492.032
Vốn chủ sở hữu	609.594.849	604.172.226
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.164.821	81.748.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.284.371	80.707.745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.248.698	62.049.977
	206.697.890	224.506.388
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	167.806.879	162.240.698
Phải trả người bán và phải trả khác	32.460.282	38.088.380
Chi phí phải trả	12.314.416	18.027.278
	212.581.577	218.356.356

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	16.094.061	20.125.430	16.334.958	23.116.719
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	109.310.137	120.386.155	6.387.314	26.600.054
Dinar Algeria ("DZD")	29.791	201.226	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	36.466	25.197	116.082	1.176.526
Euro ("EUR")	4.784	12.300	115.264	1.123.194
Bạt Thái ("THB")	74	76	-	4.663
Bảng Anh ("GBP")	3.713	3.619	16.648	26.184
Myanmar Kyat ("MMK")	-	21.615	15.519	-
Malaysia Ringgit (MYR)	772.904	532.439	49.010	2.968.526
Đô la Brunei	5.701	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	21.801	1.306

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ	(2.058.456)	(1.875.722)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(4.818)	(59.826)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	(2.063.274)	(1.935.548)

31
 HAI
 Y T
 IT
 NA
 3C

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 503.421 USD (năm 2019: 486.722 USD).

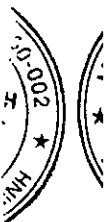
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.164.821	-	-	40.164.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.655.137	629.234	-	67.284.371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.919.289	47.329.409	-	99.248.698
	158.739.247	47.958.643	-	206.697.890
Các khoản vay	27.562.298	40.246.556	99.998.025	167.806.879
Phải trả người bán và phải trả khác	32.460.282	-	-	32.460.282
Chi phí phải trả	12.314.416	-	-	12.314.416
	72.336.996	40.246.556	99.998.025	212.581.577
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.402.251	7.712.087	(99.998.025)	(5.883.687)
	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.748.666	-	-	81.748.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.041.857	665.888	-	80.707.745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.686.398	17.363.579	-	62.049.977
	206.476.921	18.029.467	-	224.506.388
Các khoản vay	22.529.052	33.708.579	106.003.067	162.240.698
Phải trả người bán và phải trả khác	38.088.380	-	-	38.088.380
Chi phí phải trả	18.027.278	-	-	18.027.278
	78.644.710	33.708.579	106.003.067	218.356.356
Chênh lệch thanh khoản thuần	127.832.211	(15.679.112)	(106.003.067)	6.150.032

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp
 đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	13.255.288	21.633.142
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.737.565	12.977.470
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	33.266.900	40.179.413
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.512.909	14.989.046
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	15.340.779	7.287.085
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.788.774	4.141.824
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.416.027	2.303.528
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.775.800	1.750.047
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.735.139	2.158.224
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	799.664	1.192.868
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.655.017	1.860.478
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	2.202.878	1.250.892

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	4.266.898	4.801.760
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.180.574	3.854.788
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8.725.955	19.975.659
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	2.096.349	2.080.262
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.062.630	8.848.838
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2.764.810	1.972.483
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.062.370	3.201.441
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.639.898	1.882.487
	15.055.223	27.978.860
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.763.838	-
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	3.763.838	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	810.243	786.428
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	660.098	597.107
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.032.110	863.871
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	569.179	564.912
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	211.044	595.541
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	159.178	488.521
	2.053.397	2.245.840

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tiến Dũng	5.723	18.896
Ông Đỗ Đức Chiến	19.582	18.917
Ông Nguyễn Xuân Cường	20.233	28.935
Bà Nguyễn Thị Thủy	52.333	51.936
Ông Văn Đức Tờng	5.183	3.382
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.378	2.213
Ông Hoàng Xuân Quốc	2.777	-
Ông Đào Văn Minh	-	16.132
Ông Lê Văn Bé	-	3.382
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoạt	40.734	50.499
Ông Đào Ngọc Anh	54.568	50.285
Ông Trịnh Văn Vinh	54.755	50.499
Ông Hồ Vũ Hải	54.755	50.499
Ông Đỗ Danh Rạng	54.366	47.926
Ông Nguyễn Công Đoàn	20.670	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	44.842	41.231
Ông Nguyễn Văn Tài	14.831	7.658
Tổng cộng	450.730	442.392

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.012.011 USD (năm 2019: 1.426.752 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 318.154 USD (năm 2019: 28.957 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 7.403.456 USD (năm 2019: 2.269.625 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu và số tiền 137.837 USD (năm 2019: 206.485 USD) là số lợi nhuận được chia trong năm được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ nội bộ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 581.856 USD (năm 2019: 0 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu